

BUỔI



1. N で V。
2. “từ/ câu”は ～語で～です。
3. N (người nhận hành động) に ～V。
4. N (người thực hiện hành động) に/から ～V。
5. もう Vました か。

1. N で V。 — Tớ ăn cơm Cari bằng tay.



Kiến thức

❖ 接続:

N で V。

❖ 意味:

Làm V bằng N (phương tiện, công cụ, cách thức)

❖ 例文:

山田さんは中国語でメールを書きます。

❖ Câu hỏi:

何で V か。

Làm V bằng cái gì ?

注意:

何で thường được đọc là なにで

例文:

A: ねえ、レーさん何で日本語を勉強しますか。

B: そうですね。日本の映画で勉強しますよ。



Luyện tập

1 A: よく携帯^{けいたい}で映画^{えいが}を見^みますか?

B: いいえ、_____。

2 A: ベトナム人は_____フォーを食べますか?

B: そうですね、_____食べますよ。

3 ^{まいにち}毎日、_____。

それから、_____。

2. “từ/ câu”は ～語で 何ですか。－ “Anh thích em” tiếng nhật nói thế nào?



Kiến thức

❖ 接続：

“từ/ câu”は ～語で 何ですか。

❖ 意味：

“từ/ câu” trong tiếng ~ là ~ gì?

例文：

A：しんさん、「ゆうせんせき」はベトナム語でなんですか。

B：ああ、ベトナム語で 「 Ghế ưu tiên」です。



Luyện tập

1 A：「Em muốn kết hôn」は _____ 何ですか？

B：「けっこんしたい」ですよ。

2 A: あのう、「オッパ」はベトナム語で _____ ？

B：そうですね。 _____。

3 A:それは _____ か。

B：これは _____。

3. N (người nhận hành động) に ～V。－ Hôm qua tớ đã tặng cho người yêu chiếc xe ô tô.





Kiến thức

❖ 接続：

N (người nhận hành động) に ～V。

❖ 注意： Mẫu câu cho đi đi kèm với các động từ:

練習 1：

	母____おはなを_____。
	友達____ペンを_____。
	本を_____。
	かれし____手紙を_____。
	友だち____日本語を_____。
	かのじょ____メールを_____。
	社長____電話を_____。

ポイント :
.....
.....

❖ **Câu hỏi**

だれ に (何を) V か。

Làm V cho ai?

例文 :

A : レーさん、昨日、だれに何をかしましたか。

B : もんさんにマンガをかしましたよ。



Luyện tập

1 A : いま、_____日本語を教えますか？

B : ともだちの_____教えますよ。

2 A : よくシンさんに_____を貸しますか？

B : あ、よくお金を貸します。昨日も_____よ。

3 A : _____。_____か。

B : そうですね。_____わたしのところ_____。

4. N (người thực hiện hành động) に/から ~V。 — Tháng nào tớ cũng nhận lương từ công ty.



Kiến thức

❖ **接続 :**

から 通常 sử dụng với đoàn thể.

❖ **意味 :**

Nhận V từ ...

❖ 注意：

	せんせい _____ を _____。
	サンタさんに _____ レゼントを _____。
	友だち _____ を _____。
	友だち _____ ペンを _____。
	友達 _____ ペンを _____。

ポイント：.....
.....
.....

例文：

A：_____ か。

B：昨日会社 _____ 給料を _____ よ。

Câu hỏi :

だれに/から Vか。

Làm V lúc nào.

例文 :

A: ナムちゃんはだれに/から日本語をなりましたか?

B: レー先生に/から^{なら}習いましたよ。



Luyện tập

1 A: へ、しんさん、_____韓国語をなりましたか。

B: ユーチューブ_____ですよ。

2 A: きょねんの誕生日、_____をもらいましたか?

B: そうですね、彼に_____。

3 A: 2月14日_____チョコレート_____か。

B: _____。

5. もう Vました か。 — Cậu đã mua quà sinh nhật cho cô Lệ chưa?



Kiến thức

❖ 接続 :

もう Vました か。

❖ 意味 :

Đã ~ chưa ?

❖ 例文 :

もう CHIPU のおんがくを聞きましたか?

Trả lời:



はい、もう V ました。

Đã~



いいえ、まだです。

Chưa ~

これから V ます。

Từ giờ sẽ

例文：

A：もう CHIPU のおんがくを_____？

B：いいえ、まだです。_____。



Luyện tập

1 A: _____ ばんごはんをたべましたか。

B: いいえ、_____。_____, たべます。

2 A: このえいが、_____？

B: あたりまえですよ。そのえいがでかいわをべんきょうしましたよ。

3 A: _____ か。

B: _____。